TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VŨ THƯ** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 19/6/2018
V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨ THƯ, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tiệp.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Duy Niên.

2. Bà Nguyễn Thị Nhiễu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Liên - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình *tham gia phiên toà:* Bà Phạm Thị Hoài - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 tháng 5 và 19 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 227/2017/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2017 về ly hôn, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2018, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2018/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2018 và Thông báo tiếp tục xét xử vụ án dân sự số 01/2018/TB-TA ngày 04 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ông Trần Ngọc S**, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

2. Bị đơn: **Bà Vũ Thị C**, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/9/2016 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Trần Ngọc S trình bày***:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Vũ Thị C kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình vào năm 1978 (tổ chức cưới theo phong tục địa phương vào ngày 11/3/1978 âm lịch). Sau khi kết hôn ông bà chung sống tại gia đình ông ở thôn

M, xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình (nay là thôn T, xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình). Ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bà C thường ghen tuông vô cớ, nghi ngờ ông có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nên đối xử với ông lạnh nhạt. Ông và bà C ly thân từ cuối năm 2014 đến nay. Từ ngày ly thân ông bà không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ tiếp tục chung sống hạnh phúc nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Vũ Thị C.

Về quan hệ con chung: Ông và bà Vũ Thị C có 03 con chung là Trần Thị H1, sinh năm 1982; Trần Thị H2, sinh năm 1984 và Trần Thị D, sinh năm 1988. Các con chung đều đã trưởng thành, không bị nhược điểm về tinh thần, thể chất, ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản: Ông S và bà C có tài sản chung là một thửa đất diện tích 494,4 m2 (theo đo đạc hiện trạng hiện nay) gồm 252 m2 đất thổ cư, còn lại là đất cây lâu năm tại thửa đất số 261, tờ bản đồ số 29 (theo bản đồ 299 là thửa đất số 392, tờ bản đồ số 07) thuộc thôn T, xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình. Ông đề nghị Tòa án chia tài sản chung là 252 m2 đất thổ cư có giá trị là 100.800.000 đồng. Ông và bà C tự thỏa thuận đối với diện tích đất cây lâu năm, ông không đề nghị Tòa án giải quyết đối với diện tích đất cây lâu năm. Trên đất có 01 nhà mái bằng gồm gian lồi và gian nhà ngang diện tích 73,26 m2 trị giá 92.837.345 đồng, trong đó gian nhà lồi diện tích 27,14 m2 trị giá 32.698.515 đồng, gian nhà ngang diện tích 46,12 m2 trị giá 60.138.830 đồng; bếp lợp Proximang diện tích 29,87 m2 trị giá 14.946.948 đồng; nhà vệ sinh mái bằng 6,92 m2 trị giá 12.483.952 đồng; bể nước trị giá 2.183.737 đồng; mái tôn, sân, dậu, trụ cổng trị giá 9.610.908 đồng. Ngoài ra ông bà không còn tài sản chung gì khác. Ông S đề nghị được sử dụng toàn bộ diện tích đất ở và sở hữu toàn bộ tài sản chung của vợ chồng, ông có trách nhiệm thanh toán cho bà C một nửa giá trị tài sản. Về nợ chung: Ông bà không nợ chung cá nhân, tổ chức tài sản gì, ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

**** Bị đơn bà Vũ Thị C trình bày***:

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian, điều kiện kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn bà thống nhất như trình bày của ông S. Ông bà sống ly thân từ cuối năm 2014 đến nay. Từ ngày ly thân ông bà không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay ông S xin ly hôn bà, bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ tiếp tục chung sống hạnh phúc nên bà đồng ý thuận tình ly hôn.

Về quan hệ con chung: Bà và ông S có 03 con chung như ông S trình bày. Các con chung đều đã trưởng thành, không bị nhược điểm về tinh thần, thể chất, bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản: Bà và ông S có tài sản chung như ông S trình bày. Bà và ông S tự thỏa thuận về diện tích đất cây lâu năm, bà đề nghị Tòa án giải quyết chia phần diện tích đất thổ cư 252 m2 và các tài sản chung của ông bà. Do hiện nay bà không có chỗ ở nên bà đề nghị Tòa án chia cho bà được sử dụng một phần diện tích đất có xây dựng gian lồi và sở hữu gian lồi của ngôi nhà để bà sử dụng làm nơi sinh sống vì hiện nay bà tuổi đã cao, không có điều kiện về kinh tế để tạo lập nơi ở mới. Về nợ chung: Bà và ông S không nợ chung của cá nhân, tổ chức tài sản gì, bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

**** Uỷ ban nhân dân xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình cung cấp***: Ông S và bà C có tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình vào năm 1987 (hiện tại sổ đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã vào năm 1978 đã thất lạc). Sau khi kết hôn ông bà chung sống hòa thuận đến năm 2014 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bà C cho rằng ông S có quan hệ với người phụ nữ khác nên ông bà thường xuyên cãi chửi nhau. Ông bà sống ly thân từ năm 2014 đến nay. Nay ông S xin ly hôn bà C, quan điểm của địa phương đề nghị Tòa án giải quyết cho ông S ly hôn bà C theo quy định của pháp luật.

* ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:***

Thẩm phán thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng về thụ lý, thẩm quyền, thu thập chứng cứ, tống đạt các văn bản tố tụng, hòa giải, đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử và thời hạn chuyển giao hồ sơ cho Viện kiểm sát.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Trần Ngọc S được ly hôn bà Vũ Thị C; Về quan hệ con chung: Ông Trần Ngọc S và bà Vũ Thị C có 03 con chung là Trần Thị H1, sinh năm 1982; Trần Thị H2, sinh năm 1984 và Trần Thị D, sinh năm 1988; đều đã trưởng thành, không bị nhược điểm về thể chất tâm thần nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về quan hệ tài sản: Hiện nay bà C đã già yếu và kể từ khi sống ly thân bà không có chỗ ở, vẫn sống trên ngôi nhà mà ông bà đã xây dựng nên ly hôn cần chia cho bà C phần diện tích nhà là gian buồng lồi và diện tích đất là 108 m2; chia cho ông S 01 phần nhà còn lại trên diện tích đất 144 m2 và các công trình phụ còn lại để ông bà tiếp tục sinh sống. Hai bên có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau. Án phí: Ông S phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản, bà C phải chịu án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và Tòa án có thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn ông Trần Ngọc S khởi kiện và có yêu cầu xin ly hôn, yêu cầu giải quyết về tài sản do đó xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn bà Vũ Thị C cư trú tại huyện V, tỉnh Thái Bình nên Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hôn nhân: Ông Trần Ngọc S và bà Vũ Thị C tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1978, ông bà khai có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình nhưng hiện nay không còn giấy tờ gì chứng minh việc đăng ký kết hôn của ông bà, tuy nhiên ông bà chung sống với nhau từ trước ngày 03/01/1987 nên xác định quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Sau khi kết hôn ông bà chung sống đến năm 2014 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do nghi ngờ lòng chung thủy của nhau, nên thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau. Ông bà ly thân từ cuối năm 2014 đến nay, không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Điều đó chứng tỏ hôn nhân của ông bà đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên nếu có tiếp tục chung sống cũng không thể có hạnh phúc, vì vậy cần căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho ông Trần Ngọc S được ly hôn bà Vũ Thị C.

Về quan hệ con chung: Ông Trần Ngọc S và bà Vũ Thị C có 03 con chung là Trần Thị H1, sinh năm 1982; Trần Thị H2, sinh năm 1984 và Trần Thị D, sinh năm 1988. Các con chung đều đã trưởng thành, không bị nhược điểm về tinh thần, thể chất, ông bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản:

Tài sản chung của ông Trần Ngọc S và bà Vũ Thị C gồm: 252 m2 đất thổ cư tại thửa đất số 261, tờ bản đồ số 29 thuộc thôn Thái Phú Thọ, xã Hồng Phong, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình trị giá 100.800.000 đồng (giá 400.000 đồng/1 m2). Trên đất có 01 nhà mái bằng gồm gian lồi và gian nhà ngang diện tích 73,26 m2 trị giá 92.837.345 đồng, trong đó gian nhà lồi diện tích 27,14m2 trị giá 32.698.515 đồng, gian nhà ngang diện tích 46,12 m2 trị giá 60.138.830 đồng. Ngoài ra tài sản chung của ông bà có 01 bếp lợp Proximang diện tích 29,87 m2 trị giá 14.946.948 đồng, nhà vệ sinh mái bằng 6,92 m2 trị giá 12.483.952 đồng, bể nước trị giá 2.183.737 đồng, mái tôn, sân, dậu, trụ cổng trị giá 9.610.908 đồng. Tổng giá trị tài sản là 232.862.890 đồng (làm tròn thành 232.862.000 đồng). Ông S, bà C không đề nghị Tòa án giải quyết diện tích đất

trồng cây lâu năm (thuộc đất sản xuất nông nghiệp quỹ 1 được Ủy ban nhân dân xã giao cho hộ gia đình). Ngoài ra ông bà không còn tài sản chung gì khác. Về nợ chung: Ông bà không nợ ai tài sản gì.

Thửa đất thổ cư số 261, tờ bản đồ số 29, tại thôn T, huyện V, tỉnh Thái Bình theo hiện trạng là 494,4 m2 theo bản đồ 299 là thửa đất số 392, tờ bản đồ số 07 diện tích 488 m2. Có sự chênh lệnh như vậy là do sai số trong quá trình đo đạc giữa đo dây và đo máy, do đó cần chấp nhận diện tích thửa đất theo đo đạc hiện trạng. Thửa đất số 261 gồm đất thổ cư và đất trồng cây lâu năm. Tuy nhiên hiện nay tại địa phương chưa có căn cứ nào xác định ranh giới giữa đất thổ cư và đất trồng cây lâu năm nên xác định phần diện tích 252 m2 đất thổ cư là phần đất đã xây dựng nhà và công trình phụ.

Xét yêu cầu chia nhà và đất của vợ chồng ông S, bà C thì thấy: Cả ông S và bà C đều có nguyện vọng được chia nhà và đất để sử dụng. Ông S xin được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất ở, nhà và công trình phụ, tuy nhiên bà C cũng có nguyện vọng được sử dụng phần đất có xây dựng gian lồi và gian lồi của ngôi nhà. Xét ông S, bà C đều có nguyện vọng về chỗ ở, diện tích và kích thước đất thổ cư của ông S bà C đảm bảo để chia theo quy định tại Quyết định số 07/2014/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở do đó cần chia có ông S và bà C mỗi người một phần diện tích đất và nhà ở. Giao cho bà C được sử dụng 108 m2 đất ở và sở hữu 01 gian nhà lồi trên đất; giao cho ông S được sử dụng 144 m2 đất ở và sở hữu 01 gian nhà ngang trên đất; bếp lợp Proximang; nhà vệ sinh; bể nước, mái tôn, sân, dậu, trụ cổng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Ông Trần Ngọc S và bà Vũ Thị C tự thỏa thuận về việc cắt đất nông nghiệp làm ngõ đi chung, tự thỏa thuận về phân chia đất sản xuất nông nghiệp của hộ gia đình, ông bà không đề nghị Tòa án giải quyết, cần chấp nhận.

[3] Về án phí sơ thẩm: Ông Trần Ngọc S phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí chia tài sản. Bà Vũ Thị C phải chịu án phí chia tài sản.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Trần Ngọc S ly hôn bà Vũ Thị C.

2. Về quan hệ con chung: Ông Trần Ngọc S và bà Vũ Thị C có 03 con chung là Trần Thị H1, sinh năm 1982; Trần Thị H2, sinh năm 1984 và Trần Thị D, sinh năm 1988. Các con chung đều đã trưởng thành, ông bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

3. Về quan hệ tài sản:

Xử chia cho bà Vũ Thị C được sử dụng 108 m2 đất thổ cư tại thửa đất số 261, tờ bản đồ số 29, thuộc thôn T, xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình có vị trí kích thước như sau: Phía Bắc dài 8,51 m giáp đất thửa số 51; 52; Phía Đông dài 12,8 m giáp đất chia cho ông S; Phía Tây dài 12,64m giáp đất nhà ông D1; Phía Nam dài 2,2+6,27m giáp đất trồng cây lâu năm trị giá 43.200.000 đồng và được quyền sở hữu 01 gian nhà lồi diện tích 27,14 m2 xây dựng trên thửa đất trên trị giá 32.698.515. Tổng trị giá là 75.898.515 đồng (làm tròn thành 75.898.000 đồng)

Xử chia cho ông Trần Ngọc S được sử dụng 144 m2 đất thổ cư còn lại tại thửa đất số 261, tờ bản đồ số 29, thuộc thôn T, xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình trị giá 57.600.000 đồng và sở hữu 01 gian nhà ngang diện tích 46,12 m2 xây dựng trên thửa đất trên trị giá 60.138.830 đồng; sở hữu 01 bếp lợp Proximang diện tích 29,87 m2 trị giá 14.946.948 đồng; 01 nhà vệ sinh mái bằng diện tích 6,92 m2 trị giá 12.483.952 đồng; 01 bể nước trị giá 2.183.737 đồng; mái tôn diện tích 29,25 m2, Sân lát gạch đỏ 53,24, tường dậu 2,71 m3, trụ cổng 1,11 m3 tổng cộng 9.610.908 đồng. Tổng trị giá 156.964.375 đồng (làm tròn 156.964.000 đồng).

Ông Trần Ngọc S có trách nhiệm thanh toán cho bà Vũ Thị C số tiền chênh lệch tài sản là 40.533.000 đồng (bốn mươi triệu năm trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Ông Trần Ngọc S và bà Vũ Thị C tự thỏa thuận về việc cắt đất nông nghiệp làm ngõ đi chung và tự thỏa thuận về diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình, ông bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông S, bà C thống nhất không nợ chung cá nhân, tổ chức tài sản gì, ông bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

Ông Trần Ngọc S phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng và 5.821.500 đồng án phí chia tài sản, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 800.000 đồng theo biên lai số 0002788 ngày 03 tháng

11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình; ông Sinh còn phải nộp 5.321.500 đồng.

Bà Vũ Thị C phải chịu án phí chia tài sản là 5.821.500 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.000.000 đồng theo biên lai số 0002793 ngày 09 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình, bà C còn phải nộp 3.821.500 đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Tiệp

Nơi nhận:
- *Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình;*
- *Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình;*
- *Chi cục Thi hành án dân sự Vũ Thư, tỉnh Thái Bình;*
- *UBND xã H, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình;*
- *Các đương sự.*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*